

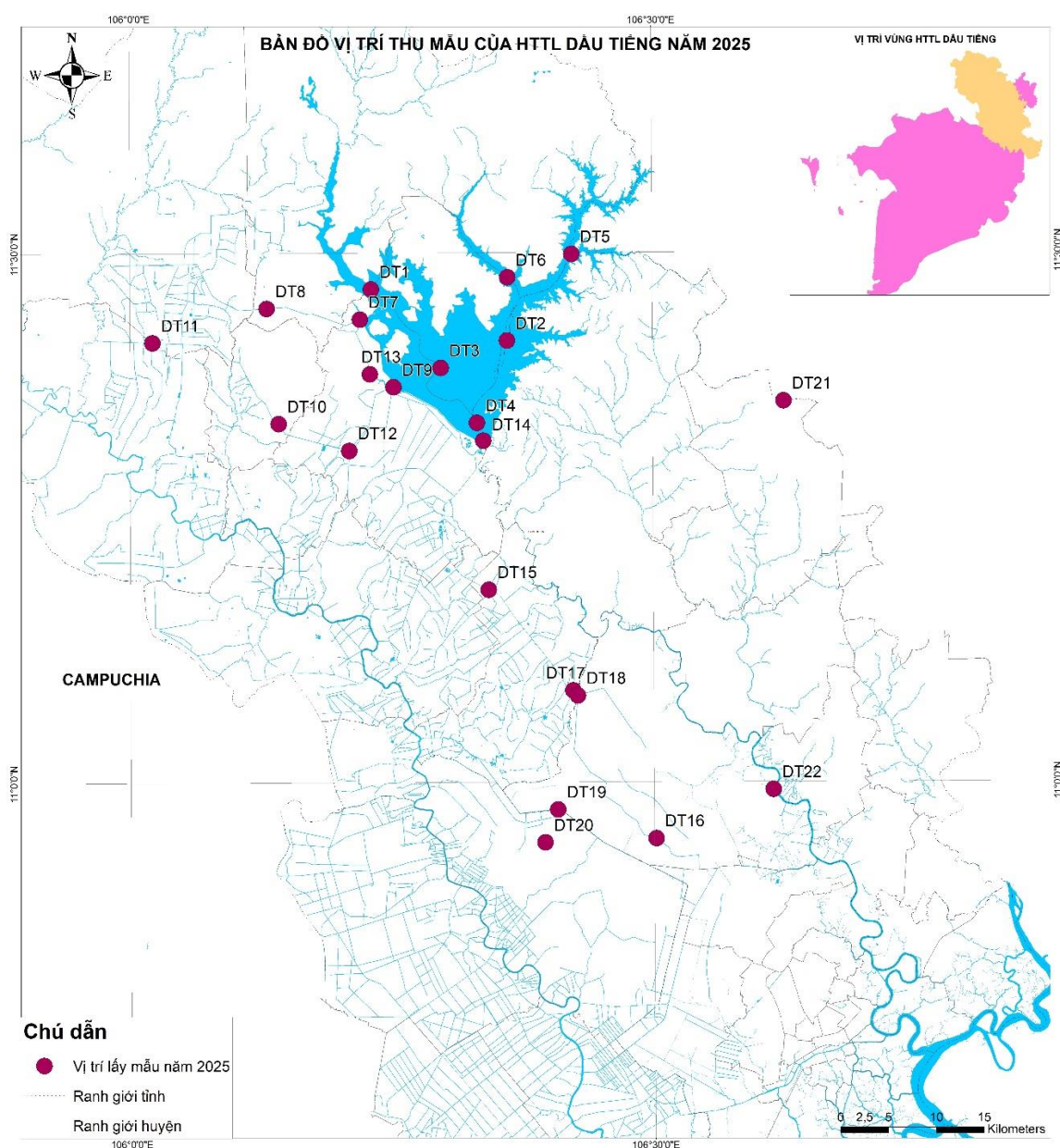
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

## BẢN TIN TUẦN KỲ 7

“Đợt đo ngày 29/3/2025 dự báo từ ngày 09÷14/4/2025”

### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 29/3/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2025

*Bảng 1: Kết quả đo đặc chất lượng nước tại 22 vị trí lấy mẫu (ngày 29/3/2025)*

| TT          | Vị trí thu mẫu (ký hiệu)                                                                           | pH    | Mặn | TSS   | DO                  | BOD <sub>5</sub> | COD  | Tổng P | Tổng N | Coliform  | Chỉ số WQI | Khuyến cáo                                                                                                                                                                   |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-------|---------------------|------------------|------|--------|--------|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                    |       | ‰   | mg/l  | mgO <sub>2</sub> /l |                  |      | mg/l   |        | MPN/100ml |            |                                                                                                                                                                              |
|             | QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)                                                                  | 6-8,5 |     | ≤100  | ≥5                  | ≤6               | ≤15  | ≤0,3   | ≤1,5   | ≤5.000    |            |                                                                                                                                                                              |
|             | QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)                                                                  | 6-8,5 |     | ≤15   | ≥5                  | ≤6               | ≤15  | ≤0,3   | ≤1,5   | ≤5.000    |            |                                                                                                                                                                              |
| <b>I</b>    | <b>Khu vực lòng hồ (06 vị trí) – So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)</b>                     |       |     |       |                     |                  |      |        |        |           |            |                                                                                                                                                                              |
| 1           | Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT01)  | 6,63  | -   | ≤ 4   | 6,02                | 4,21             | 9,1  | 0,03   | 0,12   | 2.300     | 87         | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý).                                                                                                       |
| 2           | Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT02)     | 6,58  | -   | ≤ 4   | 6,54                | 3,87             | 8,2  | 0,04   | 0,16   | 1.700     | 88         |                                                                                                                                                                              |
| 3           | Khu vực lòng hồ (DT03)                                                                             | 6,55  | -   | 10,08 | 5,86                | 4,32             | 8,5  | 0,03   | 0,45   | 690       | 87         |                                                                                                                                                                              |
| 4           | Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km (DT04)                                                    | 6,35  | -   | 6,55  | 5,73                | <b>8,40</b>      | 14,8 | 0,03   | 1,36   | 520       | 74         | Theo WQI CLN ở mức trung bình, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD <sub>5</sub> vượt gấp 2,6 lần      |
| 5           | Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km) (DT05)                     | 6,37  | -   | 8,70  | 6,28                | 4,60             | 9,1  | 0,04   | 0,84   | 810       | 86         | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) chỉ tiêu BOD <sub>5</sub> vị trí DT06 vượt nhẹ không đáng kể |
| 6           | Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT06) | 6,44  | -   | 19,36 | 5,95                | <b>6,52</b>      | 12,7 | 0,12   | 1,12   | 950       | 78         |                                                                                                                                                                              |
| <b>II</b>   | <b>Hệ thống kênh tưới - So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2 mức B)</b>                               |       |     |       |                     |                  |      |        |        |           |            |                                                                                                                                                                              |
| <b>II.1</b> | <b>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</b>                                                              |       |     |       |                     |                  |      |        |        |           |            |                                                                                                                                                                              |

|             |                                                                                    |      |   |               |             |              |             |             |              |               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7           | Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT07)                           | 6,54 | - | 9,40          | 6,48        | 4,90         | 9,2         | 0,03        | 0,95         | 2.100         | 86 | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý).<br>Khuyến cáo: Đối với việc cấp nước cho nhà máy đường Thành Thành Công ngoài các chỉ tiêu phân tích trên cần theo dõi các chỉ tiêu khác để phù hợp cho cấp nước                                                                                                                                                                |
| 8           | Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công (DT08).  | 6,55 | - | 17,66         | 6,67        | 5,10         | 10,4        | 0,04        | 0,87         | 840           | 84 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>II.2</b> | <b>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</b>                |      |   |               |             |              |             |             |              |               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9           | Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT09)                          | 6,46 | - | 20,28         | 6,05        | <b>15,60</b> | <b>25,4</b> | 0,12        | <b>3,52</b>  | 4.500         | 60 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD và Coliform vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng                                                                                                                                                                   |
| 10          | Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10)       | 6,41 | - | 33,10         | 5,90        | <b>11,20</b> | <b>20,4</b> | 0,15        | <b>2,65</b>  | 2.400         | 68 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11          | Kênh chính Tây (DT11)                                                              | 6,21 | - | 27,75         | 6,26        | <b>6,80</b>  | 13,8        | 0,14        | 1,48         | 3.500         | 74 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 12          | Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình (DT12)                           | 6,33 | - | 23,30         | 6,14        | <b>10,40</b> | <b>19,2</b> | 0,16        | <b>2,45</b>  | 4.600         | 65 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 13          | Suối Xa Cách (DT13)                                                                | 6,63 | - | <b>158,26</b> | <b>2,03</b> | <b>30,60</b> | <b>55,3</b> | <b>4,20</b> | <b>32,41</b> | <b>43.000</b> | 15 | Theo WQI CLN ở mức Kém. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép (trừ pH đạt GHCP).<br>Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...(nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải xung quanh từ khu vực: sinh hoạt, các cơ sở xả thải,...)<br>Khuyến cáo: cơ quan quản lý lưu ý điểm đầu ra suối Xa Cách nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. |
| <b>II.3</b> | <b>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</b> |      |   |               |             |              |             |             |              |               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 14          | Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m (DT14)                 | 6,67 | - | 31,45         | 5,88        | <b>7,50</b>  | <b>15,4</b> | 0,15        | <b>1,65</b>  | <b>6.400</b>  | 63 | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD và Coliform vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp                                                                                                                                                                                          |
| 15          | Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng                                 | 6,40 | - | 55,20         | 6,11        | <b>7,90</b>  | 14,7        | 0,14        | 1,41         | 4.500         | 69 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|    |                                                                                      |      |   |       |      |              |             |      |             |              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------|------|--------------|-------------|------|-------------|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | 100m (DT15)                                                                          |      |   |       |      |              |             |      |             |              |           | cho từng đối tượng sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 16 | Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT16) | 6,72 | - | 20,88 | 6,36 | <b>7,60</b>  | 14,3        | 0,19 | 1,20        | 2.600        | <b>76</b> | Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu đạt GHCP trừ chỉ tiêu BOD5 vượt 1,3 lần GHCP.<br>Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước kênh Đông cần xử lý chỉ tiêu BOD5 trước khi cấp, ngoài các chỉ tiêu phân tích trên cần theo dõi các chỉ tiêu khác để phù hợp cho cấp nước. |
| 17 | Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa (DT17)                          | 6,64 | - | 14,62 | 6,10 | <b>7,20</b>  | 13,8        | 0,18 | 1,42        | 3.800        | <b>73</b> | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5 vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng."                                                                                                                                                       |
| 18 | Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Củ Chi (DT18)                            | 6,67 | - | 21,07 | 5,57 | <b>16,40</b> | <b>29,2</b> | 0,20 | <b>3,62</b> | <b>7200</b>  | <b>50</b> | Theo WQI CLN xấu, Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu BOD, COD, tổng N và Coliform vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: Cần theo dõi nguồn nước và có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng nước.                                                                                            |
| 19 | Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa (DT19)                                   | 6,05 | - | 30,46 | 6,34 | <b>11,00</b> | <b>20,7</b> | 0,22 | <b>1,52</b> | 2.300        | <b>70</b> | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD và tổng N vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.                                                                                                                                         |
| 20 | Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai) (DT20)                                       | 6,22 | - | 10,39 | 5,75 | <b>15,30</b> | <b>25,5</b> | 0,18 | <b>3,42</b> | <b>8.400</b> | <b>47</b> | Theo WQI CLN xấu, Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu BOD, COD, tổng N và Coliform vượt GHCP.<br>Khuyến cáo: Cần theo dõi nguồn nước và có                                                                                                                                                     |

|             |                                                                           |             |      |       |      |              |             |             |             |              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------|------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                           |             |      |       |      |              |             |             |             |              |           | biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>II.4</b> | <b><i>Trên kênh Phước Hòa</i></b>                                         |             |      |       |      |              |             |             |             |              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 21          | Kênh Phước Hòa (DT21)                                                     | 6,08        | -    | 29,40 | 5,84 | <b>10,70</b> | <b>19,7</b> | 0,24        | <b>1,62</b> | 3.300        | <b>68</b> | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD và tổng N vượt GHCP. Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.                                                                                                          |
| <b>III</b>  | <b><i>Khu đẩy mặn trên sông</i></b>                                       |             |      |       |      |              |             |             |             |              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 22          | Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu (DT22) | <b>5,96</b> | 0,10 | 84,16 | 6,19 | <b>11,80</b> | <b>23,4</b> | <b>0,32</b> | <b>2,14</b> | <b>6.900</b> | <b>52</b> | Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ (BOD5, COD); dinh dưỡng (tổng P, tổng N), pH và Coliform đều vượt GHCP. Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng, lưu ý khi cấp nước thô vào nhà máy nước Tân Hiệp |

**Ghi chú:**

- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp); GHCP (giới hạn cho phép)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

**Ghi chú:** Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| <b>Giá trị WQI</b> | <b>Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)</b>                    |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 91 - 100           | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt                                          |
| 76 - 90            | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp            |
| 51 - 75            | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác               |
| 26 - 50            | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác                    |
| 10 - 25            | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10               | Ô nhiễm rất nặng                                                         |

## 2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 09÷14/4/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

Kết quả dự báo từ ngày 22÷29/3/2025 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 09÷14/4/2025 ở mức rất thấp dao động (0,01-0,05)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 09÷14/4/2025, ‰

| Kí hiệu         | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | 14/04 | max  | min  |
|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| DT22            | 0,05  | 0,05  | 0,04  | 0,01  | 0,05  | 0,02  | 0,05 | 0,01 |
| <b>Ranh mặn</b> | <1 ‰  | 1‰-4‰ |       | >4‰   |       |       |      |      |

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,27÷6,27 mgO<sub>2</sub>/l, nhìn chung giá trị dự báo có sự dao động tăng/giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 29/3/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO<sub>2</sub>/l) cơ bản đạt GHCP trừ vị trí DT13 (suối Xa Cách) chưa đạt và ngày 14/4 tại kênh Phước Hòa DT21 chưa đạt.

Khuyến cáo: Cần có biện pháp tăng cường DO trong nước khi cấp cho NTTS tại khu vực kênh Phước Hòa ngày 14/4/2025.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 09÷14/4/2025, mgO<sub>2</sub>/l

| STT         | Kí hiệu mẫu                                                                        | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | 14/04 | max  | min  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| <b>I</b>    | <b>Khu vực lòng hồ (06 vị trí)</b>                                                 |       |       |       |       |       |       |      |      |
| 1           | DT1                                                                                | 5,61  | 5,60  | 5,60  | 5,59  | 5,59  | 5,59  | 5,61 | 5,59 |
| 2           | DT2                                                                                | 5,99  | 5,98  | 5,98  | 5,97  | 5,97  | 5,98  | 5,99 | 5,97 |
| 3           | DT3                                                                                | 6,27  | 6,16  | 6,01  | 6,21  | 6,21  | 6,18  | 6,27 | 6,01 |
| 4           | DT4                                                                                | 5,46  | 5,46  | 5,46  | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47 | 5,46 |
| 5           | DT5                                                                                | 5,84  | 5,85  | 5,86  | 5,88  | 5,47  | 5,93  | 5,93 | 5,47 |
| 6           | DT6                                                                                | 5,71  | 5,73  | 5,71  | 5,69  | 5,68  | 5,68  | 5,73 | 5,68 |
| <b>II</b>   | <b>Hệ thống kênh tưới</b>                                                          |       |       |       |       |       |       |      |      |
| <b>II.1</b> | <b>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</b>                                              |       |       |       |       |       |       |      |      |
| 7           | DT7                                                                                | 6,12  | 6,11  | 6,10  | 6,09  | 6,09  | 6,08  | 6,12 | 6,08 |
| 8           | DT8                                                                                | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,03  | 6,03 | 6,02 |
| <b>II.2</b> | <b>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</b>                |       |       |       |       |       |       |      |      |
| 9           | DT9                                                                                | 6,03  | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,02  | 6,03 | 6,02 |
| 10          | DT10                                                                               | 5,73  | 5,72  | 5,72  | 5,71  | 5,70  | 5,70  | 5,73 | 5,70 |
| 11          | DT11                                                                               | 5,81  | 5,79  | 5,80  | 5,83  | 5,85  | 5,83  | 5,85 | 5,79 |
| 12          | DT12                                                                               | 5,57  | 5,64  | 5,68  | 5,71  | 5,72  | 5,73  | 5,73 | 5,57 |
| 13          | DT13                                                                               | 3,33  | 3,27  | 3,28  | 3,46  | 3,71  | 3,94  | 3,94 | 3,27 |
| <b>II.3</b> | <b>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</b> |       |       |       |       |       |       |      |      |
| 14          | DT14                                                                               | 5,95  | 5,95  | 5,95  | 5,96  | 5,96  | 5,97  | 5,97 | 5,95 |
| 15          | DT15                                                                               | 6,00  | 6,00  | 6,01  | 6,01  | 6,01  | 6,00  | 6,01 | 6,00 |
| 16          | DT16                                                                               | 5,79  | 5,78  | 5,78  | 5,78  | 5,78  | 5,79  | 5,79 | 5,78 |
| 17          | DT17                                                                               | 5,96  | 5,96  | 5,96  | 5,96  | 5,96  | 5,96  | 5,96 | 5,96 |

|                                        |                                     |                     |      |                     |      |      |                        |      |      |
|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------|---------------------|------|------|------------------------|------|------|
| 18                                     | DT18                                | 5,67                | 5,67 | 5,69                | 5,73 | 5,79 | 5,78                   | 5,79 | 5,67 |
| 19                                     | DT19                                | 6,27                | 6,26 | 6,26                | 6,26 | 6,26 | 6,26                   | 6,27 | 6,26 |
| 20                                     | DT20                                | 5,49                | 5,53 | 5,57                | 5,58 | 5,58 | 5,57                   | 5,58 | 5,49 |
| <b>II.4</b>                            | <b><i>Trên kênh Phước Hòa</i></b>   |                     |      |                     |      |      |                        |      |      |
| 21                                     | DT21                                | 5,35                | 5,30 | 5,23                | 5,14 | 5,04 | 4,94                   | 5,35 | 4,94 |
| <b>III</b>                             | <b><i>Khu đầy mặn trên sông</i></b> |                     |      |                     |      |      |                        |      |      |
| 22                                     | DT22                                | 5,92                | 5,86 | 5,83                | 5,88 | 5,83 | 5,77                   | 5,92 | 5,77 |
| QCVN 08:2023/BTNMT<br>(bảng 2, bảng 3) |                                     | Đạt mức A: $\geq 6$ |      | Đạt mức B: $\geq 5$ |      |      | Không đạt mức B: $< 5$ |      |      |

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa ( $BOD_5$ )

Giá trị dự báo  $BOD_5$  dự báo dao động từ  $4,29 \div 29,24 \text{mg/l}$ , nhìn chung giá trị dự báo có xu hướng tăng/giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 29/3/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ( $\leq 6 \text{mg/l}$ ) các vị trí lòng hồ (trừ vị trí DT4 và một vài thời điểm DT5); DT8, DT11 đạt GHCP; các vị trí còn lại vượt GHCP; trong đó vị trí vượt nhiều lần GHCP là DT13 (suối Xa Cách); tiếp là vị trí DT11 kênh chính Tây và vị trí DT22 (Sông Sài Gòn). Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

*Bảng 4: Giá trị dự báo  $BOD_5$  tại các điểm giám sát từ 09÷14/4/2025,  $\text{mg/l}$*

| STT         | Kí hiệu mẫu                                                                               | 09/04 | 10/04 | 11/04 | 12/04 | 13/04 | 14/04 | max   | min   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>I</b>    | <b><i>Khu vực lòng hồ (06 vị trí)</i></b>                                                 |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 1           | DT1                                                                                       | 4,35  | 4,32  | 4,30  | 4,29  | 4,29  | 4,32  | 4,35  | 4,29  |
| 2           | DT2                                                                                       | 5,19  | 5,32  | 5,36  | 5,39  | 5,32  | 5,16  | 5,39  | 5,16  |
| 3           | DT3                                                                                       | 4,40  | 4,37  | 4,33  | 4,35  | 4,47  | 4,66  | 4,66  | 4,33  |
| 4           | DT4                                                                                       | 8,56  | 8,69  | 8,84  | 9,04  | 9,08  | 9,10  | 9,10  | 8,56  |
| 5           | DT5                                                                                       | 6,01  | 6,01  | 6,00  | 5,99  | 5,99  | 5,99  | 6,01  | 5,99  |
| 6           | DT6                                                                                       | 5,50  | 5,59  | 5,57  | 5,53  | 5,47  | 5,43  | 5,59  | 5,43  |
| <b>II</b>   | <b><i>Hệ thống kênh tưới</i></b>                                                          |       |       |       |       |       |       |       |       |
| <b>II.1</b> | <b><i>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</i></b>                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 7           | DT7                                                                                       | 5,87  | 6,27  | 6,47  | 6,53  | 6,51  | 6,43  | 6,53  | 5,87  |
| 8           | DT8                                                                                       | 5,75  | 5,79  | 5,81  | 5,83  | 5,84  | 5,84  | 5,84  | 5,75  |
| <b>II.2</b> | <b><i>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</i></b>                |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 9           | DT9                                                                                       | 16,59 | 16,54 | 16,17 | 15,56 | 15,42 | 15,62 | 16,59 | 15,42 |
| 10          | DT10                                                                                      | 11,27 | 11,45 | 11,67 | 11,94 | 12,14 | 12,22 | 12,22 | 11,27 |
| 11          | DT11                                                                                      | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47  | 5,47  |
| 12          | DT12                                                                                      | 10,01 | 10,05 | 9,95  | 10,04 | 10,13 | 10,34 | 10,34 | 9,95  |
| 13          | DT13                                                                                      | 28,22 | 26,70 | 29,24 | 28,94 | 25,47 | 22,85 | 29,24 | 22,85 |
| <b>II.3</b> | <b><i>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</i></b> |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 14          | DT14                                                                                      | 8,11  | 8,11  | 8,11  | 8,12  | 8,12  | 8,12  | 8,12  | 8,11  |
| 15          | DT15                                                                                      | 8,97  | 8,87  | 8,87  | 8,98  | 9,11  | 9,09  | 9,11  | 8,87  |
| 16          | DT16                                                                                      | 7,47  | 7,46  | 7,46  | 7,47  | 7,52  | 7,65  | 7,65  | 7,46  |
| 17          | DT17                                                                                      | 8,30  | 8,42  | 8,42  | 8,31  | 8,20  | 8,16  | 8,42  | 8,16  |
| 18          | DT18                                                                                      | 17,02 | 19,48 | 19,72 | 18,30 | 17,19 | 16,67 | 19,72 | 16,67 |
| 19          | DT19                                                                                      | 10,52 | 10,19 | 9,97  | 9,96  | 10,14 | 10,36 | 10,52 | 9,96  |
| 20          | DT20                                                                                      | 14,79 | 14,75 | 14,90 | 15,04 | 15,31 | 15,40 | 15,40 | 14,75 |
| <b>II.4</b> | <b><i>Trên kênh Phước Hòa</i></b>                                                         |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 21          | DT21                                                                                      | 12,46 | 12,37 | 11,17 | 10,78 | 10,22 | 9,98  | 12,46 | 9,98  |
| <b>III</b>  | <b><i>Khu đầy mặn trên sông</i></b>                                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |

|                                        |      |                     |       |                     |       |       |                        |       |       |
|----------------------------------------|------|---------------------|-------|---------------------|-------|-------|------------------------|-------|-------|
| 22                                     | DT22 | 10,99               | 10,83 | 10,56               | 10,26 | 10,08 | 10,07                  | 10,99 | 10,07 |
| QCVN 08:2023/BTNMT<br>(bảng 2, bảng 3) |      | Đạt mức A: $\leq 4$ |       | Đạt mức B: $\leq 6$ |       |       | Không đạt mức B: $> 6$ |       |       |

#### 2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,11÷22,53 mg/l, giá trị dự báo nhìn chung có xu hướng tăng/giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 29/3/2025; so sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ( $\leq 1,5$  mg/l) các vị trí thuộc khu vực lòng hồ (trừ một vài thời điểm DT6), kênh Tân Hưng và nhiều điểm trên hệ thống kênh tưới đạt GHCP; các vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13, DT21, DT22, DT11,... trong đó vị trí vượt GHCP nhiều nhất là DT13 – suối Xa Cách. Giá trị Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do quá trình sử dụng phân bón canh tác nông nghiệp; chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

*Bảng 5: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 09÷14/4/2025, mg/l*

| STT                | Kí hiệu mẫu                                                                        | 09/04                 | 10/04 | 11/04                 | 12/04 | 13/04 | 14/04            | max   | min   |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|-------|------------------|-------|-------|
| <b>I</b>           | <b>Khu vực lòng hồ (06 vị trí)</b>                                                 |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 1                  | DT1                                                                                | 0,57                  | 0,59  | 0,60                  | 0,59  | 0,58  | 0,57             | 0,60  | 0,57  |
| 2                  | DT2                                                                                | 0,11                  | 0,11  | 0,11                  | 0,11  | 0,12  | 0,12             | 0,12  | 0,11  |
| 3                  | DT3                                                                                | 0,75                  | 0,82  | 0,87                  | 0,81  | 0,74  | 0,71             | 0,87  | 0,71  |
| 4                  | DT4                                                                                | 1,34                  | 1,36  | 1,37                  | 1,35  | 1,30  | 1,23             | 1,37  | 1,23  |
| 5                  | DT5                                                                                | 1,36                  | 1,34  | 1,33                  | 1,35  | 1,31  | 1,31             | 1,36  | 1,31  |
| 6                  | DT6                                                                                | 1,14                  | 1,29  | 1,45                  | 1,56  | 1,58  | 1,59             | 1,59  | 1,14  |
| <b>II</b>          | <b>Hệ thống kênh tưới</b>                                                          |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| <b>II.1</b>        | <b>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</b>                                              |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 7                  | DT7                                                                                | 1,19                  | 1,08  | 0,98                  | 0,91  | 0,89  | 0,91             | 1,19  | 0,89  |
| 8                  | DT8                                                                                | 1,08                  | 1,03  | 0,99                  | 0,96  | 0,94  | 0,94             | 1,08  | 0,94  |
| <b>II.2</b>        | <b>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</b>                |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 9                  | DT9                                                                                | 3,47                  | 3,71  | 3,88                  | 3,94  | 3,81  | 3,44             | 3,94  | 3,44  |
| 10                 | DT10                                                                               | 1,29                  | 1,54  | 1,81                  | 1,88  | 1,80  | 1,55             | 1,88  | 1,29  |
| 11                 | DT11                                                                               | 1,55                  | 1,53  | 1,44                  | 1,36  | 1,28  | 1,17             | 1,55  | 1,17  |
| 12                 | DT12                                                                               | 2,69                  | 2,53  | 2,26                  | 1,97  | 1,74  | 1,62             | 2,69  | 1,62  |
| 13                 | DT13                                                                               | 21,31                 | 20,74 | 20,76                 | 21,13 | 21,75 | 22,53            | 22,53 | 20,74 |
| <b>II.3</b>        | <b>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</b> |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 14                 | DT14                                                                               | 1,54                  | 1,52  | 1,50                  | 1,48  | 1,48  | 1,49             | 1,54  | 1,48  |
| 15                 | DT15                                                                               | 1,52                  | 1,50  | 1,43                  | 1,35  | 1,26  | 1,19             | 1,52  | 1,19  |
| 16                 | DT16                                                                               | 1,96                  | 1,97  | 1,95                  | 1,87  | 1,76  | 1,65             | 1,97  | 1,65  |
| 17                 | DT17                                                                               | 1,56                  | 1,62  | 1,69                  | 1,78  | 1,82  | 1,78             | 1,82  | 1,56  |
| 18                 | DT18                                                                               | 2,87                  | 2,69  | 2,49                  | 2,29  | 2,05  | 1,82             | 2,87  | 1,82  |
| 19                 | DT19                                                                               | 1,38                  | 1,46  | 1,55                  | 1,62  | 1,63  | 1,59             | 1,63  | 1,38  |
| 20                 | DT20                                                                               | 3,48                  | 3,65  | 3,67                  | 3,20  | 2,46  | 2,08             | 3,67  | 2,08  |
| <b>II.4</b>        | <b>Trên kênh Phước Hòa</b>                                                         |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 21                 | DT21                                                                               | 1,69                  | 1,67  | 1,65                  | 1,62  | 1,59  | 1,57             | 1,69  | 1,57  |
| <b>III</b>         | <b>Khu đầy mặn trên sông</b>                                                       |                       |       |                       |       |       |                  |       |       |
| 22                 | DT22                                                                               | 1,52                  | 1,50  | 1,55                  | 1,67  | 1,71  | 1,71             | 1,71  | 1,50  |
| QCVN 08:2023/BTNMT |                                                                                    | Đạt mức A: $\leq 0,6$ |       | Đạt mức B: $\leq 1,5$ |       |       | Không đạt mức B: |       |       |

|                  |  |  |      |
|------------------|--|--|------|
| (bảng 2, bảng 3) |  |  | >1,5 |
|------------------|--|--|------|

**Khuyến cáo:** Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD<sub>5</sub>, Tổng N) từ 09÷14/4/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị CLN tại khu vực lòng hồ, kênh Tân Hưng; kênh chính tốt hơn khu vực phía sau, cụ thể: (i) giá trị DO cao nhất cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và 1 vài thời điểm DT21- kênh Phước Hòa); (ii) tiếp đến là tổng N với các vị trí lòng hồ; kênh Tân Hưng và nhiều vị trí kênh tưới đạt GHCP; các vị trí thường xuyên không đạt GHCP như DT13, DT11, DT21, DT22,...(iii) cuối cùng là BOD<sub>5</sub> với các vị trí lòng hồ, kênh Tân Hưng đạt GHCP mức B, còn lại vượt GHCP. Giá trị Tổng N và BOD<sub>5</sub> trong nguồn nước cao cho thấy có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ trong do sử dụng phân bón trong canh tác nông nghiệp (DT22 – bón thúc cho lúa); từ nước thải sinh hoạt người dân sống khu vực; chất thải từ nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito,... Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi <https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

#### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam; CTTL các tỉnh Tây Ninh, Long An, tp HCM;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

  
**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tùng*